

Chùa Mulagandha Kuti Vihara, Sarnath, Ấn Độ: Trung tâm phục hưng Phật giáo hiện đại

ISSN: 2734-9195 08:30 06/05/2025

Ngoài vai trò là nơi chiêm bái, chùa Mulagandha Kuti Vihara còn lưu giữ xá lợi Phật, phần tro cốt được khai quật tại Piprahwa vào cuối thế kỷ XIX, từng được chia cho dòng họ Sakya sau lễ trà tỳ Đức Phật (Wujastyk, 2013).

***Xá lợi Phật** được chính phủ Ấn Độ đem sang Việt Nam để phật tử chiêm bái được cung thỉnh từ chùa Mulagandha Kuti Vihara, thành phố Sarnath, tiểu bang Utta Ấn Độ. Bài viết dưới đây giới thiệu về ngôi chùa bảo tồn xá lợi Phật.*

Giới thiệu về chùa Mulagandha Kuti Vihara

Chùa Mulagandha Kuti Vihara là một trong những công trình Phật giáo hiện đại quan trọng nhất tại Sarnath, bang Uttar Pradesh, Ấn Độ, nơi đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã chuyển pháp luân lần đầu tiên sau khi giác ngộ, giảng bài kinh Tứ Diệu Đế cho năm vị Tỳ-kheo, mở đầu cho lịch sử truyền bá giáo pháp Phật giáo trên thế giới (Harvey, 2013).



Ảnh: Internet

Chùa được xây dựng vào năm 1931 dưới sự chỉ đạo của Anagarika Dharmapala, một nhà cải cách Phật giáo người Tích Lan và cũng là người sáng lập Hội Maha Bodhi, tổ chức có sứ mệnh khôi phục các thánh tích Phật giáo ở Ấn Độ và quảng bá Phật pháp trên toàn cầu (Strong, 2007).

Việc xây dựng được khởi công vào năm 1922 và hoàn thành sau gần một thập kỷ. Chùa được xây dựng bằng đá sa thạch đỏ, một loại vật liệu phổ biến trong kiến trúc tôn giáo Ấn Độ từ thời Maurya và Gupta, vật liệu đặc trưng trong kiến trúc cổ Ấn Độ, với phong cách pha trộn giữa nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ truyền thống và thiết kế hiện đại của thế kỷ XX.

Mặt bằng kiến trúc của chùa theo hình chữ nhật đối xứng, gồm ba phần chính: tiền điện, chính điện và khu hành lang bao quanh, cho phép tổ chức nghi lễ tôn giáo và chiêm bái theo hướng tập trung về trung tâm. Mặt tiền chùa được trang trí với các cửa vòm hình móng ngựa, mang dấu ấn của kiến trúc Phật giáo thời Kushan và Gupta. Trên đỉnh mái là các tháp nhỏ (shikhara) mang phong cách truyền thống Bắc Ấn, tượng trưng cho sự thăng hoa tâm linh và sự kết nối giữa thế gian và cõi Niết bàn (Behrendt, 2004).

Điểm nhấn đặc biệt của chùa là bức tượng Phật Thích Ca lớn tọa thiền trang nghiêm trong chính điện, cùng với các bức tranh tường sơn màu tuyệt đẹp miêu tả các giai đoạn trọng yếu trong cuộc đời đức Phật, từ lúc sinh ra đến khi nhập Niết bàn. Những bức bích họa này do họa sĩ Nhật Bản Kosetsu Nosu cùng các môn đệ thực hiện vào thập niên 1930, là minh chứng cho sự giao lưu Phật giáo

Á-Âu trong thời kỳ hiện đại (Tripathi, 2015).

Tượng Phật Thích Ca tọa thiền bằng đá lớn, với biểu tượng mudrā chuyển pháp luân (Dharmachakra mudrā) - tư thế tay tượng trưng cho lần giảng pháp đầu tiên tại Sarnath. Bức tượng mang nét mềm mại nhưng trang nghiêm, lấy cảm hứng từ phong cách Sarnath cổ đại, vốn nổi tiếng với các bức tượng Phật có đôi mắt khép hờ, môi mím nhẹ và tư thế thiền định sâu sắc (Lüders, 1963).

Về mặt lịch sử, Mulagandha Kuti Vihara được xây dựng gần di tích Mulagandhakuti Vihara cổ, được cho là nơi cư ngụ mùa mưa đầu tiên của đức Phật sau khi Ngài giác ngộ. Theo các nghiên cứu khảo cổ, vị trí ngôi chùa cổ xưa này từng là trung tâm tu học quan trọng của Tăng đoàn trong thời kỳ đầu Phật giáo, được ghi chép trong các nguồn như Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya) và các bản khắc chữ Brahmi (Falk, 2002).

Khuôn viên chùa ngày nay rộng rãi, rợp bóng cây xanh và vườn hoa, là nơi lý tưởng cho việc thiền định và hành hương. Một cây bồ đề thiêng trong khuôn viên chùa được trồng từ nhánh cây bồ đề tại Bodh Gaya, nơi đức Phật chứng ngộ, được xem như mối liên kết thiêng liêng giữa các thánh tích Phật giáo trên khắp tiểu lục địa Ấn Độ (Sen, 2006). Khuôn viên chùa được thiết kế thành vườn thiền, đường hành lễ và khu bảo tháp, tạo điều kiện cho việc hành hương, lễ bái và thiền định cá nhân. Nổi bật trong khuôn viên là cây bồ đề linh thiêng và bên cạnh đó là các bảo tháp nhỏ (votive stupas) mang hình chuông, biểu thị cho cốt lõi giáo lý Phật giáo: Vô thường - Vô ngã - Niết bàn (Strong, 2007).

Chùa Mulagandha Kuti Vihara hiện đại, tuy được xây dựng vào thế kỷ 20, nhưng được đặt ngay bên cạnh khu di tích Mulagandhakuti Vihara cổ, trên nền của các phát hiện khảo cổ học. Theo Heinrich Lüders, học giả Đức chuyên về Brahmi, các bia khắc chữ cổ ở khu vực này có đề cập đến “Gandhakuti” (hương thất) của đức Phật, nơi Ngài từng thiền định, làm nơi thuyết giảng và nghỉ ngơi trong mùa mưa (Lüders, 1963).

Chùa hiện đại đóng vai trò giao thoa giữa khảo cổ và thực hành tôn giáo: vừa bảo tồn không gian linh thiêng của quá khứ, vừa là điểm đến tâm linh cho hàng triệu tín đồ. Trong quá trình xây dựng chùa hiện đại, các di tích cổ được tách biệt, bảo vệ và phục dựng, đảm bảo tính nguyên bản theo tiêu chuẩn của ASI và UNESCO.

Ngoài vai trò là nơi chiêm bái, chùa Mulagandha Kuti Vihara còn lưu giữ xá lợi Phật, phần tro cốt được khai quật tại Piprahwa vào cuối thế kỷ XIX, theo sử truyền phần tro cốt này từng được chia cho dòng họ Sakya sau lễ trà tỳ Đức Phật (Wujastyk, 2013). Việc chùa này được lựa chọn làm nơi bảo tồn và thỉnh xá

lợi Phật trong các dịp quốc tế như Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2025 cho thấy giá trị thiêng liêng và tầm vóc quốc tế của chùa trong đời sống Phật giáo hiện đại.

Khảo cổ học tại Sarnath và vai trò của Mulagandha Kuti Vihara

Khu vực Sarnath, nằm cách thành phố Varanasi khoảng 10 km về phía đông bắc, là một trong những địa điểm khảo cổ quan trọng bậc nhất trong lịch sử Phật giáo.

Theo các văn bản Phật giáo cổ như *Vinaya Pitaka* và *Dhammapada Atthakatha*, chính tại đây đức Phật đã giảng bài pháp đầu tiên (*Dhammacakkappavattana Sutta*) vào khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên, mở ra con đường Trung đạo và đánh dấu sự khởi sinh của Tăng đoàn (Sangha) (Strong, 2007).



Ảnh: Internet

Các cuộc khai quật khảo cổ có hệ thống đầu tiên tại Sarnath được thực hiện vào năm 1835 bởi Sir Alexander Cunningham, nhà sáng lập Cục Khảo cổ Ấn Độ (ASI - Archaeological Survey of India). Trong quá trình khai quật tại khu vực này, các nhà khảo cổ đã phát hiện:

+ Tàn tích ngôi chùa cổ Mulagandhakuti Vihara, với móng gạch lớn hình vuông, được cho là nơi cư trú của đức Phật trong mùa mưa đầu tiên.

+ Tháp Dhamek - một stupa bằng đá hình trụ cao hơn 34 mét, xây dựng vào thế kỷ 5 dưới thời Gupta, được cho là đánh dấu vị trí giảng pháp đầu tiên của đức Phật.

+ Chùa Dharmarajika - một trong những bảo tháp nguyên thủy chứa xá lợi Phật, bị phá hủy vào thế kỷ 12 bởi quân Hồi giáo, chỉ còn nền móng.

+ Hàng trăm tượng Phật và bia đá khắc chữ Brahmi, có niên đại từ thế kỷ 3 TCN đến thế kỷ 12 SCN.

Các hiện vật này hiện được lưu giữ tại Bảo tàng khảo cổ Sarnath, nơi trưng bày nhiều tượng Phật, trong đó nổi bật là tượng Phật Sarnath bằng đá sa thạch, biểu tượng của Phật giảng pháp, được UNESCO công nhận là một kiệt tác nghệ thuật Phật giáo cổ đại (Behrendt, 2004).

Các tài liệu văn bản liên quan đến khảo cổ Sarnath

“Anuruddha's Chronicles” trong *Mahavamsa* (Biên niên sử Sri Lanka, TK V) nhắc đến việc vua Ashoka đã dựng 84.000 bảo tháp, trong đó có Dhamek Stupa tại Sarnath, là trung tâm quan trọng của giáo pháp.

“Văn khắc bằng chữ Brahmi” tại Sarnath đã ghi nhận sự tồn tại liên tục của các tu viện Phật giáo từ thời Ashoka (TK III TCN) đến thời Harsha (TK VII SCN), phản ánh sự phát triển liên tục của vùng đất này như một trung tâm học thuật và tôn giáo (Falk, 2002).

Ý nghĩa khảo cổ học đối với nghiên cứu Phật giáo

Khu khảo cổ Sarnath và chùa Mulagandha Kuti Vihara không chỉ là không gian vật chất tái hiện quá khứ Phật giáo cổ đại, mà còn là nơi giao thoa giữa ký ức lịch sử, thực hành tôn giáo và khoa học khảo cổ. Giá trị của các địa điểm này vượt ra khỏi chức năng bảo tồn di sản, là chứng nhân sống động cho quá trình chuyển hóa của Phật giáo qua các thời đại, đồng thời phản ánh rõ nét vai trò của khảo cổ học trong việc định hình nhận thức lịch sử và tín ngưỡng.



Ảnh: Facebook

Di sản Phật giáo tại Sarnath vốn gắn liền với thời kỳ đầu truyền giáo của đức Phật và sự phát triển của Tăng đoàn. Tuy nhiên, sau thời kỳ suy tàn do các biến động lịch sử và xâm lược Hồi giáo vào thế kỷ 12, phần lớn kiến trúc Phật giáo tại đây bị phá hủy hoặc lãng quên (Behrendt, 2004).

Việc xây dựng lại chùa Mulagandha Kuti Vihara trên nền tảng khảo cổ, nhưng với phong cách hiện đại, không chỉ là hành động phục hồi, mà còn là sự tái tạo ký ức thiêng liêng trong một không gian mang tính đương đại. Đây là minh chứng cho quá trình di sản hóa tôn giáo, khi một truyền thống cổ điển được chuyển hóa để tiếp cận cộng đồng Phật tử hiện đại, vẫn giữ được tính linh thiêng nhưng qua hình thức vật chất mới.

Phật giáo tại Ấn Độ từng suy tàn trong nhiều thế kỷ và chỉ được phục hưng phần nào vào đầu thế kỷ XX, dưới sự dẫn dắt của các nhà cải cách như Anagarika Dharmapala.

Trong tiến trình này, khảo cổ học không đơn thuần là công cụ khai quật, mà trở thành chất xúc tác để định vị lại bản sắc Phật giáo Ấn Độ trong bối cảnh hậu thuộc địa.

Các phát hiện tại Sarnath, như nền chùa Mulagandhakuti cổ, Tháp Dhamek và các tượng Phật, được Dharmapala và Hội Maha Bodhi sử dụng như bằng chứng cho sự hiện diện vĩ đại của Phật giáo Ấn Độ trong quá khứ (Strong, 2007). Điều này giúp khơi dậy niềm tự hào tôn giáo, dân tộc trong lòng Phật tử Nam Á và

thúc đẩy các phong trào hành hương, kiến thiết lại các trung tâm tu học và thiền định.

Nghiên cứu Phật giáo hiện đại, đặc biệt tại Nam Á, không thể tách rời các phương pháp liên ngành. Khảo cổ học cung cấp nền tảng vật chất và chứng tích lịch sử, trong khi tôn giáo học (religious studies) giúp lý giải ý nghĩa tín ngưỡng, biểu tượng và thực hành nghi lễ. Lịch sử nghệ thuật (art history) lại góp phần giải mã các biểu tượng trong tranh tượng, kiến trúc, giúp hiểu rõ cách Phật giáo được biểu hiện và tiếp nhận trong từng thời kỳ văn hóa cụ thể (Lüders, 1963).

Chẳng hạn, việc phân tích bích họa Nhật Bản trong chính điện Mulagandha Kuti Vihara không thể chỉ dựa vào lịch sử xây dựng hay khảo cổ, mà phải đặt vào bối cảnh giao lưu nghệ thuật Phật giáo Đông - Nam Á đầu thế kỷ XX, cho thấy sự lan tỏa của một "Phật giáo toàn cầu" đang hình thành qua các dự án phục hưng xuyên quốc gia (Tripathi, 2015).

Như vậy, Sarnath không chỉ là thánh tích khảo cổ, mà còn là trung tâm nghiên cứu Phật giáo sống động, nơi các tầng lớp tri thức, từ khảo cổ học đến tôn giáo học, từ lịch sử nghệ thuật đến chính trị hậu thuộc địa, cùng hội tụ để lý giải vai trò, giá trị và sức sống của Phật giáo Ấn Độ trong dòng chảy lịch sử khu vực và toàn cầu.

Tác giả: **Chánh Tâm Hạnh - Minh Đức** - *Viết Phát triển Khoa học Công nghệ và Giáo dục*

Tài liệu tham khảo:

- + Falk, H. (2002). *Asokan Sites and Artefacts: A Source-Book with Bibliography*. Mainz: Philipp von Zabern.
- + Harvey, P. (2013). *An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- + Sen, T. (2006). *Buddhism, Diplomacy, and Trade: The Realignment of Sino-Indian Relations, 600-1400*. University of Hawaii Press.
- + Strong, J. S. (2007). *Relics of the Buddha*. Princeton University Press.
- + Tripathi, A. (2015). "Reviving the Buddha's Path: The Maha Bodhi Society and Buddhist Pilgrimage in Colonial India". *Journal of South Asian Studies*, 38(4), 645-662.
- + Wujastyk, D. (2013). *The Roots of Ayurveda: Selections from Sanskrit Medical Writings*. Penguin Books.

- + Behrendt, K. (2004). *The Art of Gandhara in the Metropolitan Museum of Art*. New York: Metropolitan Museum of Art.
- + Lüders, H. (1963). *Mathura Inscriptions*. Corpus Inscriptionum Indicarum Vol. III. Archaeological Survey of India.